

Số: 842 /VHTC-VP
V/v Công bố thông tin định kỳ BCTC

Hà Tu, ngày 18 tháng 3 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Ủy ban chứng khoán nhà nước.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Than Hà Tu-Vinacomin thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2025 đã được kiểm toán như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Than Hà Tu-Vinacomin

- Mã chứng khoán/Mã thành viên: THT

- Địa chỉ: Tổ 6, khu phố Hà Tu 3, Phường Hà Tu, Quảng Ninh, Việt Nam.

- Điện thoại liên hệ: 0203.3835169 Fax:0203.3836120

- E-mail: thanhatu@hatucoal.vn

- Website : www.hatucoal.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2025 đã được kiểm toán

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có

☒ Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 18/3/2026 tại đường dẫn: www.hatucoal.vn. (Mục Quan hệ cổ đông/báo cáo tài chính).

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản của Doanh nghiệp trở lên năm 2025

3.1. Nội dung giao dịch: Mua, bán than theo hợp đồng phối hợp SXKD với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

3.2. Đối tác giao dịch: Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam thông qua Công ty trực thuộc Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin.

3.3. Tỷ lệ giao dịch (Giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%)) căn cứ trên Báo cáo tài chính năm gần nhất):

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (Căn cứ trên Báo cáo tài chính năm 2025 là: $5.672.400.636.893 / 1.844.857.800.949 = 307,5\%$

- Ngày hoàn thành giao dịch: 31/12/2025

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố./.

Nơi nhận:

- SGDCK Hà Nội (qua CIMS, e-copy);
- Giám đốc (e-copy, b/c);
- Phòng CV đăng trên Website(e-copy);
- Lưu: VT, VP(Thư ký).

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
THƯ KÝ CÔNG TY**



Nguyễn Phương Nhung

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ TU - VINACOMIN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

| | Trang |
|---|---------|
| Báo cáo của Ban Giám đốc | 02 - 03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 04 |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán | 05 - 37 |
| Bảng cân đối kế toán | 05 - 06 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 07 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 08 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính | 09 - 30 |
| Phụ lục 01: Tài sản cố định hữu hình | 31 |
| Phụ lục 02: Tài sản cố định vô hình | 32 |
| Phụ lục 03: Các khoản vay | 33 - 35 |
| Phụ lục 04: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 36 |
| Phụ lục 05: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu | 37 |



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin tiền thân là Công ty Than Hà Tu - TKV là doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty chuyển sang hoạt động mô hình Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1119/QĐ-BCN ngày 03/07/2007 của Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 5700101323, đăng ký lần đầu ngày 25/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 04 tháng 12 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại Tổ 6, khu phố Hà Tu 3, phường Hà Tu, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|------------------------|-------------------------|--|
| Ông Vũ Văn Khẩn | Chủ tịch | (Bổ nhiệm ngày 28 tháng 11 năm 2025) |
| Ông Ngô Thế Phiệt | Chủ tịch | (Miễn nhiệm ngày 28 tháng 11 năm 2025) |
| Ông Trần Quốc Tuấn | Ủy viên | (Bổ nhiệm ngày 09 tháng 01 năm 2025) |
| Ông Trần Quốc Toàn | Ủy viên | (Bổ nhiệm ngày 09 tháng 01 năm 2025) |
| Ông Nguyễn Việt Thanh | Ủy viên | (Miễn nhiệm ngày 09 tháng 01 năm 2025) |
| Ông Nguyễn Quang Quảng | Ủy viên | (Miễn nhiệm ngày 09 tháng 01 năm 2025) |
| Ông Đặng Văn Tình | Ủy viên | |
| Bà Phạm Thị Hải | Thành viên độc lập HĐQT | |

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|-----------------------|--------------|--------------------------------------|
| Ông Trần Quốc Tuấn | Giám đốc | |
| Ông Trần Quốc Toàn | Phó Giám đốc | |
| Ông Lam Anh Tuấn | Phó Giám đốc | |
| Ông Nguyễn Trọng Hiếu | Phó Giám đốc | |
| Ông Phan Ngũ Hoàn | Phó Giám đốc | (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 06 năm 2025) |

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

| | |
|-------------------------|------------|
| Bà Nguyễn Thị Lương Anh | Trưởng ban |
| Bà Phạm Thị Lan Hương | Thành viên |
| Ông Ngô Duy Đà | Thành viên |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là ông Trần Quốc Tuấn - Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Quảng Ninh, ngày 17 tháng 3 năm 2026

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc



Trần Quốc Tuấn



Số: 170326.003/BCTC.QN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin được lập ngày 17 tháng 3 năm 2026, từ trang 5 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Quảng Ninh, ngày 17 tháng 3 năm 2026

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm
toán AASC tại Quảng Ninh



Giám đốc

Nguyễn Thị Hải Hương

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 0367-2023-002-1

Kiểm toán viên

Trần Thị Hà

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 1643-2023-002-1

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

| Mã số TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | VND | VND |
| 100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 1.179.223.999.395 | 776.224.432.939 |
| 110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 11.095.945.950 | 4.279.243.584 |
| 111 1. Tiền | | 11.095.945.950 | 4.279.243.584 |
| 130 II. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 348.475.369.160 | 224.519.965.144 |
| 131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 4 | 324.844.571.625 | 216.542.265.358 |
| 132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 5 | 23.283.779.543 | 7.528.980.031 |
| 136 3. Phải thu ngắn hạn khác | 6 | 3.199.595.992 | 3.381.297.755 |
| 137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (2.852.578.000) | (2.932.578.000) |
| 140 III. Hàng tồn kho | 8 | 738.239.367.023 | 479.507.179.328 |
| 141 1. Hàng tồn kho | | 738.239.367.023 | 479.507.179.328 |
| 150 IV. Tài sản ngắn hạn khác | | 81.413.317.262 | 67.918.044.883 |
| 151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 12 | 67.718.138.708 | 56.092.960.551 |
| 152 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | - | 5.699.394.349 |
| 153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 15 | 13.695.178.554 | 6.125.689.983 |
| 200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 665.633.801.554 | 790.048.500.864 |
| 210 I. Các khoản phải thu dài hạn | | 112.207.207.851 | 97.309.831.066 |
| 216 1. Phải thu dài hạn khác | 6 | 112.207.207.851 | 97.309.831.066 |
| 220 II. Tài sản cố định | | 459.496.631.224 | 581.571.516.869 |
| 221 1. Tài sản cố định hữu hình | 10 | 459.496.631.224 | 577.709.704.293 |
| 222 - Nguyên giá | | 2.479.723.599.215 | 2.511.335.892.098 |
| 223 - Giá trị hao mòn lũy kế | | (2.020.226.967.991) | (1.933.626.187.805) |
| 227 2. Tài sản cố định vô hình | 11 | - | 3.861.812.576 |
| 228 - Nguyên giá | | 791.903.310.203 | 789.426.681.419 |
| 229 - Giá trị hao mòn lũy kế | | (791.903.310.203) | (785.564.868.843) |
| 240 III. Tài sản dở dang dài hạn | | 1.583.146.310 | 4.446.621.986 |
| 242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 9 | 1.583.146.310 | 4.446.621.986 |
| 260 IV. Tài sản dài hạn khác | | 92.346.816.169 | 106.720.530.943 |
| 261 1. Chi phí trả trước dài hạn | 12 | 38.758.370.225 | 42.122.190.509 |
| 262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 29 | 53.588.445.944 | 64.598.340.434 |
| 270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 1.844.857.800.949 | 1.566.272.933.803 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

| Mã số NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 300 C. NỢ PHẢI TRẢ | | 1.455.121.992.187 | 1.197.683.383.417 |
| 310 I. Nợ ngắn hạn | | 1.251.438.954.274 | 987.089.188.530 |
| 311 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 14 | 718.697.266.745 | 667.436.070.322 |
| 312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 46.988.962 | - |
| 313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 15 | 194.552.568.711 | 54.257.325.355 |
| 314 4. Phải trả người lao động | | 67.539.774.447 | 59.897.841.268 |
| 315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 16 | 63.075.974 | 29.082.453 |
| 319 6. Phải trả ngắn hạn khác | 17 | 2.819.964.292 | 3.047.647.283 |
| 320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 13 | 258.131.943.996 | 178.553.185.203 |
| 322 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 9.587.371.147 | 23.868.036.646 |
| 330 II. Nợ dài hạn | | 203.683.037.913 | 210.594.194.887 |
| 338 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 13 | 203.683.037.913 | 210.594.194.887 |
| 400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 389.735.808.762 | 368.589.550.386 |
| 410 I. Vốn chủ sở hữu | 18 | 389.735.808.762 | 368.589.550.386 |
| 411 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 245.690.520.000 | 245.690.520.000 |
| 411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 245.690.520.000 | 245.690.520.000 |
| 412 2. Thặng dư vốn cổ phần | | (46.818.182) | (46.818.182) |
| 414 3. Vốn khác của chủ sở hữu | | 569.137.076 | 569.137.076 |
| 418 4. Quỹ đầu tư phát triển | | 38.569.843.947 | 38.569.843.947 |
| 421 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 104.953.125.921 | 83.806.867.545 |
| 421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | 64.598.340.434 | 61.386.344.212 |
| 421b - LNST chưa phân phối năm nay | | 40.354.785.487 | 22.420.523.333 |
| 440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 1.844.857.800.949 | 1.566.272.933.803 |

Người lập biểu



Phạm Thị Thanh Huệ

Kế toán trưởng



Bùi Thanh Bình

Quảng Ninh, ngày 17 tháng 3 năm 2026
Giám đốc



Trần Quốc Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2025

| Mã số CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2025 | Năm 2024 |
|---|-------------|-------------------|-------------------|
| | | VND | VND |
| 01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | 5.315.069.155.660 | 4.239.149.584.161 |
| 10 2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 5.315.069.155.660 | 4.239.149.584.161 |
| 11 3. Giá vốn hàng bán | 21 | 5.125.950.317.207 | 4.099.303.268.344 |
| 20 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 189.118.838.453 | 139.846.315.817 |
| 21 5. Doanh thu hoạt động tài chính | 22 | 2.881.618.663 | 2.807.137.181 |
| 22 6. Chi phí tài chính | 23 | 38.138.403.143 | 21.329.748.871 |
| 23 Trong đó: Chi phí lãi vay | | 38.138.403.143 | 21.329.748.871 |
| 25 7. Chi phí bán hàng | 24 | 11.531.930.575 | 9.238.081.448 |
| 26 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 99.098.885.866 | 89.792.771.370 |
| 30 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 43.231.237.532 | 22.292.851.309 |
| 31 10. Thu nhập khác | 26 | 8.409.981.606 | 7.503.353.040 |
| 32 11. Chi phí khác | 27 | 275.339.161 | 1.588.050.565 |
| 40 12. Lợi nhuận khác | | 8.134.642.445 | 5.915.302.475 |
| 50 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 51.365.879.977 | 28.208.153.784 |
| 51 14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 28 | 1.200.000 | 8.999.626.673 |
| 52 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 29 | 11.009.894.490 | (3.211.996.222) |
| 60 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 40.354.785.487 | 22.420.523.333 |
| 70 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 30 | 1.643 | 913 |

Người lập biểu

Phạm Thị Thanh Huê

Kế toán trưởng

Bùi Thanh Bình

Quảng Ninh, ngày 17 tháng 3 năm 2026

Giám đốc



Trần Quốc Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|---|---------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | |
| 01 1. Lợi nhuận trước thuế | 51.365.879.977 | 28.208.153.784 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | |
| 02 - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 230.908.216.772 | 248.848.720.927 |
| 03 - Các khoản dự phòng | (80.000.000) | (20.000.000) |
| 05 - Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư | (6.304.151.527) | (158.700.639) |
| 06 - Chi phí lãi vay | 38.138.403.143 | 21.329.748.871 |
| 08 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 314.028.348.365 | 298.207.922.943 |
| 09 - Tăng, giảm các khoản phải thu | (140.641.675.023) | 22.680.901.445 |
| 10 - Tăng, giảm hàng tồn kho | (258.732.187.695) | (84.311.302.723) |
| 11 - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 199.041.996.054 | 78.982.341.455 |
| 12 - Tăng, giảm chi phí trả trước | (8.261.357.873) | (36.861.937.014) |
| 14 - Tiền lãi vay đã trả | (38.133.278.022) | (21.444.962.066) |
| 15 - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | - | (27.124.307.994) |
| 16 - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 7.020.000 | - |
| 17 - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | (26.125.497.010) | (31.603.580.041) |
| 20 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 41.183.368.796 | 198.525.076.005 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | |
| 21 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | (106.029.906.222) | (102.481.345.177) |
| 22 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 6.313.328.296 | 20.571.600 |
| 27 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 50.874.002 | 138.129.039 |
| 30 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | (99.665.703.924) | (102.322.644.538) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | |
| 33 1. Tiền thu từ đi vay | 1.854.666.649.451 | 436.825.676.699 |
| 34 2. Tiền trả nợ gốc vay | (1.781.999.047.632) | (509.480.121.960) |
| 36 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | (7.368.564.325) | (24.502.562.175) |
| 40 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 65.299.037.494 | (97.157.007.436) |
| 50 Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 6.816.702.366 | (954.575.969) |
| 60 Tiền và tương đương tiền đầu năm | 4.279.243.584 | 5.233.819.553 |
| 70 Tiền và tương đương tiền cuối năm | 11.095.945.950 | 4.279.243.584 |

Người lập biểu

Phạm Thị Thanh Huệ

Kế toán trưởng

Bùi Thanh Bình

Quảng Ninh, ngày 17 tháng 3 năm 2026



Giám đốc

Trần Quốc Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2025

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin tiền thân là Công ty Than Hà Tu - TKV là doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty chuyển sang hoạt động mô hình Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1119/QĐ-BCN ngày 03/07/2007 của Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 5700101323, đăng ký lần đầu ngày 25/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 04 tháng 12 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại Tổ 6, khu phố Hà Tu 3, phường Hà Tu, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 245.690.520.000 VND, tương đương 24.569.052 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 1.869 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 1.873 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác khoáng sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than non;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Hoạt động chính của Công ty trong năm là thực hiện Hợp đồng giao nhận thầu khai thác sàng tuyển, chế biến than với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Kết thúc năm, căn cứ vào khối lượng sản phẩm giao nộp được nghiệm thu và các chỉ tiêu theo Hợp đồng đã ký, hai bên quyết toán và thanh lý Hợp đồng.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dư kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh than dở dang cuối năm = Khối lượng than dở dang cuối năm (nhân với (X)) (Chi phí sản xuất trong năm/Khối lượng phát sinh trong năm).

Đối với các đơn vị có độ tro của than nguyên khai, bán sản phẩm tồn kho cao hơn hoặc thấp hơn độ tro theo chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật đã giao trong kế hoạch phải được điều chỉnh theo tỷ lệ độ tro bình quân thực tế cuối năm/độ tro bình quân nguyên khai kế hoạch.

Chi phí sản xuất kinh doanh các công đoạn khác = Khối lượng sản phẩm dở dang tồn cuối năm từng công đoạn nhân (X) chi phí một đơn vị thực hiện trong năm của công đoạn đó.

Giá thành than từng loại tồn kho cuối năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|--|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 năm |
| - Tài sản cố định hữu hình khác | 03 năm |
| - Phần mềm máy vi tính | 03 năm |
| - Phí cấp quyền khai thác khoáng sản của dự án | 04 năm |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản mở rộng khai trường | 04 năm |
| - Tài sản cố định vô hình khác | 04 năm |

Tài sản cố định là Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, truyền dẫn và thiết bị dụng cụ quản lý được Công ty trích khấu hao nhanh bằng 1,45 lần theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Việc trích khấu hao nhanh dẫn đến chi phí khấu hao trong năm tăng 60,80 tỷ đồng so với không trích khấu hao nhanh.

2.9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Vật tư xuất dùng chờ phân bổ là các vật tư có giá trị lớn, được phân bổ vào chi phí sản xuất dựa trên thời gian sử dụng ước tính từ 06 - 24 tháng.
- Công cụ dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào chi phí sản xuất dựa trên thời gian sử dụng ước tính 12 tháng.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phân bổ không quá 36 tháng.
- Chi phí bồi thường hỗ trợ sạt lở đất cho các hộ dân phân bổ 24 tháng.
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng được phân bổ theo thời gian còn lại của giấy phép khai thác.
- Các khoản chi phí trả trước khác phân bổ trong thời gian không quá 36 tháng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.19 . Chi phí tài chính

Chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp và Thuế tài nguyên

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

d) Thuế tài nguyên

Thuế tài nguyên đối với than sạch sản xuất trong năm: Giá tính thuế tài nguyên là giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên chưa bao gồm thuế GTGT nhưng không thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh Quảng Ninh quy định, trường hợp giá bán tài nguyên khai thác thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh quy định thì giá tính thuế tài nguyên xác định theo giá do UBND tỉnh quy định. Thuế suất thuế tài nguyên là 12%.

2.21 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 . Thông tin bộ phận

Trong năm, hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ liên quan đến việc khai thác và sản xuất kinh doanh than cũng như chỉ tập trung tại Miền Bắc, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý.

3 . TIỀN

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---------------------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 2.661.732.000 | 734.736.000 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 8.434.213.950 | 3.544.507.584 |
| | 11.095.945.950 | 4.279.243.584 |

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Bên liên quan | 322.304.200.641 | - | 214.317.345.473 | - |
| - Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin | 322.281.344.212 | - | 208.680.707.319 | - |
| - Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV | - | - | 252.511.292 | - |
| - Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin | - | - | 5.349.060.126 | - |
| - Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Quảng Ninh | 22.856.429 | - | 35.066.736 | - |
| Bên khác | 2.540.370.984 | (2.052.578.000) | 2.224.919.885 | (2.132.578.000) |
| - Công ty Cổ phần Phát triển Dự Án Biển Đông | 2.052.578.000 | (2.052.578.000) | 2.132.578.000 | (2.132.578.000) |
| - Các khách hàng khác | 487.792.984 | - | 92.341.885 | - |
| | 324.844.571.625 | (2.052.578.000) | 216.542.265.358 | (2.132.578.000) |

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|-----------------------|----------|-------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Bên liên quan | 15.549.054.694 | - | 89.523.000 | - |
| - Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin | - | - | 89.523.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin | 15.549.054.694 | - | - | - |

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|-----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Bên khác | 7.734.724.849 | - | 7.439.457.031 | - |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng Nguyên Tâm 38 | - | - | 6.437.880.000 | - |
| - Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh | - | - | 220.404.531 | - |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng và phát triển đô thị Quảng Ninh | 1.421.272.852 | - | - | - |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển xây lắp Đông Anh | 2.118.864.243 | - | - | - |
| - Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghiệp Xanh | 1.998.000.000 | - | - | - |
| - Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Phòng Cháy Thành Nam | 1.568.119.169 | - | - | - |
| - Trả trước cho người bán khác | 628.468.585 | - | 781.172.500 | - |
| | 23.283.779.543 | - | 7.528.980.031 | - |

6 . PHẢI THU KHÁC

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| a.1) Chi tiết theo nội dung | | | | |
| - Tiền ăn công nghiệp và bồi dưỡng độc hại | 2.226.462.434 | - | 1.790.801.000 | - |
| - Tiền đặt cọc Công ty Cổ phần Phát triển Dự án Biển Đông | 800.000.000 | (800.000.000) | 800.000.000 | (800.000.000) |
| - Phải thu khác | 173.133.558 | - | 790.496.755 | - |
| | 3.199.595.992 | (800.000.000) | 3.381.297.755 | (800.000.000) |
| a.2) Chi tiết theo đối tượng | | | | |
| - Cán bộ, công nhân viên | 2.228.288.641 | - | 2.363.102.255 | - |
| - Công ty Cổ phần Phát triển Dự án Biển Đông | 800.000.000 | (800.000.000) | 800.000.000 | (800.000.000) |
| - Phải thu ngắn hạn các đối tượng khác | 171.307.351 | - | 218.195.500 | - |
| | 3.199.595.992 | (800.000.000) | 3.381.297.755 | (800.000.000) |

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|------------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| b) Dài hạn | | | | |
| b.1) Chi tiết theo nội dung | | | | |
| - Phải thu tiền ký quỹ tại Quỹ môi trường tỉnh Quảng Ninh | 88.458.327.583 | - | 76.391.695.459 | - |
| - Phải thu tiền ký quỹ tại Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Quảng Ninh | 6.250.000.000 | - | 6.250.000.000 | - |
| - Phải thu tiền lãi ký quỹ tại Quỹ môi trường tỉnh Quảng Ninh | 17.392.300.168 | - | 14.574.055.507 | - |
| - Phải thu tiền lãi ký quỹ tại Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Quảng Ninh | 106.580.100 | - | 94.080.100 | - |
| | 112.207.207.851 | - | 97.309.831.066 | - |
| b.2) Chi tiết theo đối tượng | | | | |
| - Quỹ môi trường tỉnh Quảng Ninh | 105.850.627.751 | - | 90.965.750.966 | - |
| - Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Quảng Ninh | 6.356.580.100 | - | 6.344.080.100 | - |
| | 112.207.207.851 | - | 97.309.831.066 | - |

7 . NỢ XẤU

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|--|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi: | | | | |
| - Công ty Cổ phần Phát triển Dự án Biển Đông | 2.852.578.000 | - | 2.932.578.000 | - |
| | 2.852.578.000 | - | 2.932.578.000 | - |

8 . HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|--|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 16.079.088.718 | - | 16.724.312.144 | - |
| - Công cụ, dụng cụ | 39.402.000 | - | 119.022.000 | - |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 531.859.364.638 | - | 340.507.316.686 | - |
| - Thành phẩm | 190.261.511.667 | - | 122.156.528.498 | - |
| | 738.239.367.023 | - | 479.507.179.328 | - |
| - Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: | 0 VND. | | | |
| - Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: | 0 VND. | | | |

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Dự án khai thác lộ thiên Bắc Bàng Danh (*) | 128.367.000 | 11.177.746 |
| - Dự án di chuyển nhà điều hành công trường khai thác 1 và trạm điện 35KV | 488.558.512 | 378.090.440 |
| - Dự án Cải tạo phục hồi môi trường khu vực Bãi thải Vía Trụ - Nam Lộ Phong | - | 1.255.735.164 |
| - Dự án đầu tư phục vụ sản xuất năm 2025 - Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin | 289.614.717 | - |
| - Dự án trồng và chăm sóc cây gỗ lớn khu vực Bãi thải Chính Bắc | 200.168.277 | - |
| - Dự án đầu tư các hệ thống phòng cháy chữa cháy | 476.437.804 | - |
| - Sửa chữa lớn tài sản cố định | - | 2.801.618.636 |
| | 1.583.146.310 | 4.446.621.986 |

(*) Quyết định số 3500/QĐ-VHTC ngày 18/9/2025 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin về việc phê duyệt điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng dự án lộ thiên khu Bắc Bàng Danh, với nội dung cụ thể như sau:

- Tên dự án: Dự án khai thác lộ thiên mỏ khu Bắc Bàng Danh.
- Địa điểm xây dựng: Phường Hà Tu, Hà Phong, Hà Khánh, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh (Nay là phường Hà Tu và phường Cao Xanh, tỉnh Quảng Ninh).
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin.
- Nguồn vốn đầu tư: Vay thương mại và các nguồn vốn hợp pháp của Công ty.
- Công suất thiết kế: 2.500.000 tấn than nguyên khai/năm.
- Tuổi thọ dự án: 10 năm.
- Thời gian khai thác dự án: đến hết năm 2035.
- Tổng mức đầu tư: 1.907.634.072 nghìn đồng.
- Tình trạng của dự án: Đến thời điểm 31/12/2025, các hạng mục đã hoàn thành ghi tăng tài sản cố định và thực hiện khai thác than theo giấy phép. Chi phí còn dở dang tại thời điểm 31/12/2025 chủ yếu là chi phí khác của dự án đã phát sinh chờ phân bổ cho các hạng mục chưa hoàn thành.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục 01)

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục 02)

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Vật tư xuất dùng chờ phân bổ | 59.970.203.498 | 50.006.079.229 |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 221.124.999 | 623.901.675 |
| - Chi phí sửa chữa tài sản cố định | - | 3.311.675.961 |
| - Chi phí chờ phân bổ khác | 7.526.810.211 | 2.151.303.686 |
| | 67.718.138.708 | 56.092.960.551 |

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| b) Dài hạn | | |
| - Chi phí sửa chữa tài sản cố định | 2.970.422.486 | 7.194.673.154 |
| - Chi phí bồi thường hỗ trợ sạt lở đất cho các hộ dân | 589.808.000 | 589.808.000 |
| - Phí sử dụng tài liệu địa chất (*) | 1.578.409.200 | 2.104.545.600 |
| - Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, trồng cây và chăm sóc cây dự án Bắc Bàng Danh | 2.223.100.673 | 3.070.106.660 |
| - Vật tư xuất dùng chờ phân bổ | 14.168.874.583 | 15.607.269.381 |
| - Chi phí khoan thăm dò | 9.060.257.566 | 7.986.891.001 |
| - Chi phí trả trước dài hạn khác | 8.167.497.717 | 5.568.896.713 |
| | 38.758.370.225 | 42.122.190.509 |

(*) Phí sử dụng tài liệu địa chất Công ty phải nộp theo Thông tư số 95/2012/TT-BTC ngày 08/06/2012 của Bộ Tài chính về quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu địa chất, khoáng sản. Phí sử dụng tài liệu địa chất được phân bổ vào chi phí trong năm theo thời gian của giấy phép khai thác.

13 . CÁC KHOẢN VAY

(Xem chi tiết tại Phụ lục 03)

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Bên liên quan | 236.744.276.766 | 236.744.276.766 | 217.024.036.940 | 217.024.036.940 |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI | 436.708.701 | 436.708.701 | 213.763.990 | 213.763.990 |
| - Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin | 3.568.087.166 | 3.568.087.166 | 357.175.630 | 357.175.630 |
| - Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin | 23.423.132.088 | 23.423.132.088 | 5.916.174.080 | 5.916.174.080 |
| - Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin | 5.474.673.158 | 5.474.673.158 | 8.148.151.190 | 8.148.151.190 |
| - Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam | 126.085.680 | 126.085.680 | 144.211.320 | 144.211.320 |
| - Viện Cơ khí Năng lượng & mỏ - Vinacomin | 559.001.300 | 559.001.300 | 1.758.314.010 | 1.758.314.010 |
| - Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin | - | - | 5.892.137.563 | 5.892.137.563 |
| - Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Vật tư - TKV | 130.000.000 | 130.000.000 | 130.000.000 | 130.000.000 |
| - Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin | 95.643.160 | 95.643.160 | 106.568.580 | 106.568.580 |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin | - | - | 160.160.000 | 160.160.000 |

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|--|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Ban quản lý Dự án chuyên ngành mỏ than - TKV | 310.000.000 | 310.000.000 | 718.014.244 | 718.014.244 |
| - Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV | 12.900.526.457 | 12.900.526.457 | 6.394.761.646 | 6.394.761.646 |
| - Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV | 1.811.911.778 | 1.811.911.778 | 1.376.077.000 | 1.376.077.000 |
| - Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin | 185.101.006 | 185.101.006 | 217.394.560 | 217.394.560 |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin | 5.061.681.896 | 5.061.681.896 | 4.467.738.130 | 4.467.738.130 |
| - Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV | 1.163.150.959 | 1.163.150.959 | 1.350.397.983 | 1.350.397.983 |
| - Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp Vinacomin - Xi nghiệp Dịch vụ tổng hợp và Xây dựng | 499.202.330 | 499.202.330 | 797.867.690 | 797.867.690 |
| - Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả | 87.565.207.238 | 87.565.207.238 | 62.996.932.580 | 62.996.932.580 |
| - Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin | 2.876.531.506 | 2.876.531.506 | 1.592.832.964 | 1.592.832.964 |
| - Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin | 935.479.680 | 935.479.680 | 947.831.760 | 947.831.760 |
| - Bệnh viện Than - Khoáng sản | 507.604.364 | 507.604.364 | 885.026.400 | 885.026.400 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ - Vinacomin | - | - | 24.933.478.182 | 24.933.478.182 |
| - Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin | 6.765.184.471 | 6.765.184.471 | 14.444.489.452 | 14.444.489.452 |
| - Công ty Cổ phần Vật tư - TKV | 82.349.363.828 | 82.349.363.828 | 73.074.537.986 | 73.074.537.986 |
| Bên khác | 481.952.989.979 | 481.952.989.979 | 450.412.033.382 | 450.412.033.382 |
| - Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thương mại An Bình HL | - | - | 383.831.286 | 383.831.286 |
| - Công ty TNHH Công nghiệp Phú Thái | 519.469.893 | 519.469.893 | 480.917.651 | 480.917.651 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Vận tải Trung Nghĩa | 75.348.517.793 | 75.348.517.793 | 97.219.317.150 | 97.219.317.150 |
| - Công ty TNHH MTV Tuấn Minh | 32.703.211.658 | 32.703.211.658 | 29.157.794.665 | 29.157.794.665 |
| - Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ và Xây dựng Phương Thảo | 2.454.385.590 | 2.454.385.590 | 2.372.077.500 | 2.372.077.500 |

5-007
HÀNH
(TNH)
M TỐA
TẠI
NINH
G N

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả | Giá trị | Số có khả năng trả |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Công Ty Cổ phần Vân Đồn MAST | 96.855.084.768 | 96.855.084.768 | 79.499.601.129 | 79.499.601.129 |
| - Công Ty Cổ phần Vận Tải Quảng Ninh | 4.199.477.480 | 4.199.477.480 | 19.152.301.311 | 19.152.301.311 |
| - Công ty TNHH MTV Hướng Tâm | 92.379.072.891 | 92.379.072.891 | 76.671.370.990 | 76.671.370.990 |
| - Công ty TNHH Thương mại Ngọc Hùng | 6.025.586.432 | 6.025.586.432 | 14.231.898.436 | 14.231.898.436 |
| - Phải trả các đối tượng khác | 171.468.183.474 | 171.468.183.474 | 131.242.923.264 | 131.242.923.264 |
| | 718.697.266.745 | 718.697.266.745 | 667.436.070.322 | 667.436.070.322 |

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Xem chi tiết tại Phụ lục 04)

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---------------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí đầu giá tài sản | 28.868.400 | - |
| - Chi phí lãi vay | 34.207.574 | 29.082.453 |
| | 63.075.974 | 29.082.453 |

17 . PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Kinh phí công đoàn | 20.224.815 | 229.464.931 |
| - Cổ tức phải trả các cổ đông khác | 1.254.960.160 | 1.252.808.885 |
| - Kinh phí hoạt động công tác Đảng | 6.636.791 | 14.530.740 |
| - Bồi thường các hộ dân sạt lở | 1.316.777.353 | 1.398.462.353 |
| - Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng | 71.396.215 | 19.432.000 |
| - Tiền bảo lãnh dự thầu | 49.196.579 | - |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 100.772.379 | 132.948.374 |
| | 2.819.964.292 | 3.047.647.283 |

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

(Xem chi tiết tại Phụ lục 05)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Cuối năm | Tỷ lệ | Đầu năm | Tỷ lệ |
|---|------------------------|---------------|------------------------|---------------|
| | VND | % | VND | % |
| Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam | 159.698.840.000 | 65,00 | 159.698.840.000 | 65,00 |
| Các cổ đông khác | 85.991.680.000 | 35,00 | 85.991.680.000 | 35,00 |
| | 245.690.520.000 | 100,00 | 245.690.520.000 | 100,00 |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu năm | 245.690.520.000 | 245.690.520.000 |
| - Vốn góp cuối năm | 245.690.520.000 | 245.690.520.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm | 1.252.808.885 | 1.186.319.060 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm | 7.370.715.600 | 24.569.052.000 |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | 7.370.715.600 | 24.569.052.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền | 7.368.564.325 | 24.502.562.175 |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | 7.368.564.325 | 24.502.562.175 |
| - Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm | <u>1.254.960.160</u> | <u>1.252.808.885</u> |

d) Cổ phiếu

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 24.569.052 | 24.569.052 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 24.569.052 | 24.569.052 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 24.569.052 | 24.569.052 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 24.569.052 | 24.569.052 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 24.569.052 | 24.569.052 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

| | 31/12/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 38.569.843.947 | 38.569.843.947 |
| | <u>38.569.843.947</u> | <u>38.569.843.947</u> |

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất với Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh để thuê đất tại phường Hà Tu và phường Cao Xanh với mục đích khai trường khai thác than, công trình công cộng phục vụ khai thác than, tuyến đường giao thông từ mỏ Hà Tu ra khai trường mỏ Núi Béo, trồng, chăm sóc bảo vệ rừng. Theo đó, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định hiện hành của Nhà nước. Đối với các lô đất đã hết hạn thuê, Công ty đang làm thủ tục gia hạn và chi phí thuê đất trong giai đoạn chưa ký gia hạn hợp đồng được thực hiện dựa trên thông báo của cơ quan thuế năm 2025, cụ thể như sau:

| Số hợp đồng | Diện tích (m2) | Thời hạn thuê | Địa điểm |
|---|----------------|---------------------|--|
| Hợp đồng số 136 ngày 20/7/2020 | 5.460.721,20 | Đến ngày 15/8/2028 | Phường Hà Tu, Cao Xanh, tỉnh Quảng Ninh. |
| Hợp đồng số 283/HĐ-TĐ- ngày 26/6/2017 | 1.850.453 | Đến ngày 31/12/2023 | Phường Hà Tu, Cao Xanh, tỉnh Quảng Ninh. |
| Hợp đồng số 151/HĐTĐ ngày 10/8/2021 | 45.368 | Đến ngày 15/8/2028 | Phường Hà Tu, tỉnh Quảng Ninh. |
| Hợp đồng số 428/HĐ-TĐ ngày 28/12/2021 | 80.551,7 | Đến ngày 15/8/2028 | Phường Hà Tu, tỉnh Quảng Ninh. |
| Quyết định số 1866/QĐ-UBND ngày 06/7/2023 | 103.252 | Đến ngày 15/8/2028 | Phường Hà Tu, tỉnh Quảng Ninh. |

| Số hợp đồng | Diện tích (m2) | Thời hạn thuê | Địa điểm |
|--|----------------|--------------------------|-----------------------------------|
| Hợp đồng số 42/HĐTD ngày 24/4/2024 | 216.629 | Đến ngày 15/8/2028 | Phường Cao Xanh, tỉnh Quảng Ninh. |
| Hợp đồng số 47/HĐTD ngày 14/5/2024 | 156.468,4 | Đến ngày 15/8/2028 | Phường Cao Xanh, tỉnh Quảng Ninh. |
| Hợp đồng số 72 ngày 17/6/2025 | 468.669,8 | Đến ngày 15/8/2028 | Phường Cao Xanh, tỉnh Quảng Ninh. |
| 20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ | | | |
| | | Năm 2025 | Năm 2024 |
| | | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng | | 5.292.619.228.289 | 4.220.703.204.076 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | | 14.374.427.645 | 7.456.593.712 |
| Khắc phục bảo số 3 (Yagi) | | 8.075.499.726 | 10.989.786.373 |
| | | 5.315.069.155.660 | 4.239.149.584.161 |
| Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34) | | 5.255.430.745.783 | 4.234.402.267.948 |
| 21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN | | | |
| | | Năm 2025 | Năm 2024 |
| | | VND | VND |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | | 5.106.169.545.981 | 4.080.978.053.900 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | | 11.705.271.500 | 7.335.428.071 |
| Khắc phục bảo số 3 (Yagi) | | 8.075.499.726 | 10.989.786.373 |
| | | 5.125.950.317.207 | 4.099.303.268.344 |
| 22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| | | Năm 2025 | Năm 2024 |
| | | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | | 50.874.002 | 138.129.039 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | | 2.830.744.661 | 2.669.008.142 |
| | | 2.881.618.663 | 2.807.137.181 |
| 23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH | | | |
| | | Năm 2025 | Năm 2024 |
| | | VND | VND |
| Lãi tiền vay | | 38.138.403.143 | 21.329.748.871 |
| | | 38.138.403.143 | 21.329.748.871 |
| 24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG | | | |
| | | Năm 2025 | Năm 2024 |
| | | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | | 899.568.980 | 873.974.710 |
| Chi phí nhân công | | 6.204.590.011 | 4.234.328.296 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | | 822.022.016 | 448.386.960 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | | 2.105.881.594 | 2.153.888.136 |
| Chi phí khác bằng tiền | | 1.499.867.974 | 1.527.503.346 |
| | | 11.531.930.575 | 9.238.081.448 |

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 4.304.934.882 | 9.793.787.636 |
| Chi phí nhân công | 58.295.854.087 | 47.938.148.897 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.097.953.882 | 1.789.526.112 |
| Hoàn nhập dự phòng | (80.000.000) | (20.000.000) |
| Thuế, phí và lệ phí | 3.000.000 | 3.000.000 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 5.296.439.522 | 5.033.981.303 |
| Chi phí khác bằng tiền | 29.180.703.493 | 25.254.327.422 |
| | 99.098.885.866 | 89.792.771.370 |

26 . THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 6.253.277.525 | 20.571.600 |
| Thu nhập từ bán hàng phế liệu, hàng bảo hành | 364.095.000 | 6.818.965.536 |
| Thu nhập cho thuê mặt bằng, cho thuê bảo vệ | 144.000.000 | 264.154.161 |
| Thu nhập từ phạt khách hàng vi phạm Hợp đồng | 246.084.732 | - |
| Thu nhập khác | 1.402.524.349 | 399.661.743 |
| | 8.409.981.606 | 7.503.353.040 |

27 . CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|--|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí xuất vật tư bán hàng phế liệu | - | 1.306.314.894 |
| Tiền chậm nộp thuế, BHXH, phạt hành chính thuế | - | 4.735.671 |
| Chi phí thuê bảo vệ nhà tập thể Tân Rai | 144.400.000 | 144.000.000 |
| Tiền bảo vệ trạm ATM | 115.200.000 | 115.200.000 |
| Thuế VAT không được khấu trừ | 480.000 | - |
| Chi phí khác | 15.259.161 | 17.800.000 |
| | 275.339.161 | 1.588.050.565 |

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|---|------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | 51.365.879.977 | 28.208.153.784 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 3.683.592.471 | 25.910.094.529 |
| - Chênh lệch giữa chi phí kế toán và chi phí thuế (Chi phí khấu hao) | - | 25.180.096.056 |
| - Chi phí không hợp lệ | 3.683.592.471 | 729.998.473 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | (55.049.472.448) | (9.120.114.947) |
| - Chênh lệch giữa chi phí kế toán và chi phí thuế (Chi phí thăm dò để án nâng cấp trữ lượng) | (7.106.635.867) | (7.106.635.867) |
| - Chênh lệch giữa chi phí kế toán và chi phí thuế (Chi phí khấu hao tài sản hoãn lại) | (47.942.836.581) | (2.013.479.080) |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | - | 44.998.133.366 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%) | - | 8.999.626.673 |

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay | 1.200.000 | - |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm | (6.125.689.983) | 11.998.991.338 |
| Thuế TNDN đã nộp trong năm | - | (27.124.307.994) |
| Thuế TNDN phải nộp cuối năm | (6.124.489.983) | (6.125.689.983) |

29 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 20% | 20% |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 64.598.340.434 | 67.802.539.693 |
| - Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước | (11.009.894.490) | (3.204.199.259) |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 53.588.445.944 | 64.598.340.434 |

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|--|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | - | (5.036.019.211) |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 11.009.894.490 | 1.824.022.989 |
| | 11.009.894.490 | (3.211.996.222) |

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|--|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 40.354.785.487 | 22.420.523.333 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 40.354.785.487 | 22.420.523.333 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 24.569.052 | 24.569.052 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.643 | 913 |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 982.030.496.717 | 825.222.013.987 |
| Chi phí nhân công | 418.124.945.717 | 338.108.847.924 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 230.908.216.772 | 248.848.720.927 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.942.261.833.567 | 2.050.226.519.466 |
| Chi phí khác bằng tiền | 914.637.172.270 | 816.216.103.849 |
| | 5.487.962.665.043 | 4.278.622.206.153 |

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải rủi ro thị trường là: biến động lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 31/12/2025 | | | | |
| Tiền | 8.434.213.950 | - | - | 8.434.213.950 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 325.191.589.617 | 112.207.207.851 | - | 437.398.797.468 |
| | 333.625.803.567 | 112.207.207.851 | - | 445.833.011.418 |
| Tại ngày 01/01/2025 | | | | |
| Tiền | 3.544.507.584 | - | - | 3.544.507.584 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 216.990.985.113 | 97.309.831.066 | - | 314.300.816.179 |
| | 220.535.492.697 | 97.309.831.066 | - | 317.845.323.763 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|-----------------------------------|------------------------------|--------------------------------|----------------------|--------------------------|
| Tại ngày 31/12/2025 | | | | |
| Vay và nợ | 258.131.943.996 | 199.888.622.241 | 3.794.415.672 | 461.814.981.909 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 721.517.231.037 | - | - | 721.517.231.037 |
| Chi phí phải trả | 63.075.974 | - | - | 63.075.974 |
| | 979.712.251.007 | 199.888.622.241 | 3.794.415.672 | 1.183.395.288.920 |
| Tại ngày 01/01/2025 | | | | |
| Vay và nợ | 178.553.185.203 | 206.700.665.776 | 3.893.529.111 | 389.147.380.090 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 670.483.717.605 | - | - | 670.483.717.605 |
| Chi phí phải trả | 29.082.453 | - | - | 29.082.453 |
| | 849.065.985.261 | 206.700.665.776 | 3.893.529.111 | 1.059.660.180.148 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|---|-------------------|-----------------|
| Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường; | 1.854.666.649.451 | 436.825.676.699 |

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|--|-------------------|-----------------|
| Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường; | 1.781.999.047.632 | 509.480.121.960 |

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|------------------------------|
| - Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả | Đơn vị thành viên công ty mẹ |
| - Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin | Đơn vị thành viên công ty mẹ |
| - Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV | Đơn vị thành viên công ty mẹ |
| - Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin | Đơn vị thành viên công ty mẹ |
| - Ban quản lý Dự án chuyên ngành mỏ than - TKV | Đơn vị thành viên công ty mẹ |
| - Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin | Công ty cùng công ty mẹ |
| - Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV | Công ty cùng công ty mẹ |
| - Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin | Công ty cùng công ty mẹ |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin | Công ty cùng công ty mẹ |
| - Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin | Công ty cùng công ty mẹ |

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Mua hàng | 1.270.857.265.386 | 1.142.321.375.907 |
| - Công ty Cổ phần cơ khí mỏ Việt Bắc VVMI | 5.360.796.813 | 1.742.180.400 |
| - Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin | 8.926.776.527 | 4.223.707.654 |
| - Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin | 38.037.150.145 | 24.324.768.508 |
| - Công ty Cổ phần Du lịch Và Thương mại - Vinacomin | - | 5.871.781.600 |
| - Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin | 8.768.262.786 | 12.934.679.273 |
| - Bệnh viện Than - Khoáng sản | 1.641.709.447 | 950.176.696 |
| - Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam | 921.698.054 | 759.936.640 |
| - Viện Cơ khí Năng lượng & mỏ - Vinacomin | 6.089.401.800 | 5.126.034.240 |
| - Chi nhánh Công ty cổ phần vật tư TKV - Xí nghiệp vật tư Hòn Gai | - | 300.264.531.645 |
| - Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin | 455.011.600 | 276.680.801 |
| - Công ty Cổ phần Du lịch & Thương mại Vinacomin - Chi nhánh Quảng Ninh | - | 35.643.783.035 |
| - Công ty Cổ phần Cơ Khí Mạo Khê-Vinacomin | 219.014.000 | 274.560.000 |
| - Ban Quản lý Dự án chuyên ngành mỏ than - TKV | 310.000.000 | 718.014.244 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin | - | 37.250.181.818 |
| - Công ty Công Nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh | - | 248.243.100 |
| - Công ty TNHH 1 Thành Viên Môi trường - TKV | 32.230.603.363 | 29.679.869.009 |
| - Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV | 2.310.999.449 | 1.858.935.887 |
| - Công ty Cổ phần Giám định Vinacomin | 2.321.672.320 | 2.383.825.827 |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp-Vinacomin | 2.518.520.234 | 2.779.994.882 |
| - Công ty Cổ phần Địa chất và Khoáng sản- Vinacomin | - | (11.847.436) |
| - Trường Quản trị Kinh doanh-Vinacomin | 500.528.703 | 324.715.535 |
| - Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin | 150.962.400 | 117.282.816 |
| - Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin | 40.910.570.253 | 22.798.160.781 |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp-Vinacomin | 625.179.789.244 | 251.643.055.453 |
| - Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV | 1.483.104.972 | 1.381.219.090 |
| - Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin - Xí nghiệp dịch vụ Tổng hợp và Xây dựng | 5.213.084.600 | 5.344.939.200 |
| - Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin | 547.366.993 | 482.987.654 |
| - Trung tâm điều dưỡng ngành than -VVMI Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP | 628.905.600 | 392.672.448 |
| - Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả | 450.883.687.428 | 359.425.148.470 |
| - Công ty Cổ phần Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin | 16.365.885.823 | 14.442.010.342 |
| - Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin | 6.164.314.080 | 5.636.507.040 |
| - Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam | 12.717.448.752 | 13.032.639.255 |

| | | Năm 2025 | Năm 2024 |
|--|--|-------------|-------------|
| | | VND | VND |
| Thu nhập của người quản lý chủ chốt | | | |
| Ông Vũ Văn Khẩn | Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 28/11/2025) | 5.140.000 | - |
| Ông Ngô Thế Phiệt | Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 07/10/2025) | 56.540.000 | 61.680.000 |
| Ông Trần Quốc Tuấn | Giám đốc/ Ủy viên HĐQT | 577.720.151 | 27.580.952 |
| Ông Nguyễn Quang Quảng | Ủy viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 09/01/2025) | - | 675.681.439 |
| Ông Trần Quốc Toàn | Phó Giám đốc/Ủy viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 09/01/2025) | 559.769.508 | 595.368.543 |
| Ông Lam Anh Tuấn | Phó Giám đốc | 502.981.100 | 571.110.790 |
| Ông Nguyễn Trọng Hiếu | Phó Giám đốc | 493.141.192 | 573.435.821 |
| Ông Phan Ngũ Hoàn | Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/6/2025) | 208.895.731 | - |
| Ông Đặng Văn Tĩnh | Ủy viên HĐQT | 530.366.123 | 658.017.900 |
| Ông Nguyễn Việt Thanh | Ủy viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 09/01/2025) | - | 618.572.233 |
| Bà Phạm Thị Hải | Thành viên độc lập HĐQT | 262.800.000 | 262.800.000 |
| Ông Bùi Thanh Bình | Kế toán trưởng (Bổ nhiệm ngày 14/11/2025) | 425.996.471 | 326.009.096 |
| Bà Hà Thị Diệp Anh | Kế toán trưởng (Miễn nhiệm ngày 01/11/2024) | - | 505.535.653 |
| Bà Nguyễn Thị Lương Anh | Trưởng Ban Kiểm soát | 54.960.000 | 54.960.000 |
| Bà Phạm Thị Lan Hương | Thành viên Ban Kiểm soát | 437.409.875 | 437.448.847 |
| Ông Ngô Duy Đà | Thành viên Ban Kiểm soát | 414.730.214 | 473.429.390 |

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh kiểm toán.

Quảng Ninh, ngày 17 tháng 3 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Phạm Thị Thanh Huệ

Bùi Thanh Bình

Trần Quốc Tuấn

PHỤ LỤC 01: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Cộng |
|-------------------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------------------|------------------------------|-----------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 276.878.672.324 | 961.837.051.538 | 1.252.777.714.947 | 19.307.260.827 | 535.192.462 | 2.511.335.892.098 |
| - Mua trong năm | - | 16.216.564.326 | 75.632.110.503 | - | - | 91.848.674.829 |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 10.838.471.879 | 1.985.153.761 | 4.067.009 | 1.740.385.636 | - | 14.568.078.285 |
| - Thanh lý, nhượng bán | (5.677.111.970) | (49.913.264.567) | (82.438.669.460) | - | - | (138.029.045.997) |
| Số dư cuối năm | 282.040.032.233 | 930.125.505.058 | 1.245.975.222.999 | 21.047.646.463 | 535.192.462 | 2.479.723.599.215 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 227.820.579.058 | 707.588.151.900 | 983.695.647.230 | 13.986.617.155 | 535.192.462 | 1.933.626.187.805 |
| - Khấu hao trong năm | 17.143.791.088 | 94.398.087.334 | 110.554.520.798 | 2.473.376.192 | - | 224.569.775.412 |
| - Thanh lý, nhượng bán | (5.617.061.199) | (49.913.264.567) | (82.438.669.460) | - | - | (137.968.995.226) |
| Số dư cuối năm | 239.347.308.947 | 752.072.974.667 | 1.011.811.498.568 | 16.459.993.347 | 535.192.462 | 2.020.226.967.991 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 49.058.093.266 | 254.248.899.638 | 269.082.067.717 | 5.320.643.672 | - | 577.709.704.293 |
| Tại ngày cuối năm | 42.692.723.286 | 178.052.530.391 | 234.163.724.431 | 4.587.653.116 | - | 459.496.631.224 |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 392.248.933.903 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.380.825.057.904 VND.

PHỤ LỤC 02: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Phí cấp quyền khai thác | Đầu tư xây dựng cơ bản mở rộng khai trường | Phần mềm máy vi tính | TSCĐ vô hình khác | Cộng |
|-------------------------------|-------------------------|---|-------------------------|--------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 130.231.149.641 | 657.473.241.946 | 1.089.688.187 | 632.601.645 | 789.426.681.419 |
| - Mua trong năm | - | 2.476.628.784 | - | - | 2.476.628.784 |
| Số dư cuối năm | 130.231.149.641 | 659.949.870.730 | 1.089.688.187 | 632.601.645 | 791.903.310.203 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 130.231.149.641 | 653.611.429.370 | 1.089.688.187 | 632.601.645 | 785.564.868.843 |
| - Khấu hao trong năm | - | 6.338.441.360 | - | - | 6.338.441.360 |
| Số dư cuối năm | 130.231.149.641 | 659.949.870.730 | 1.089.688.187 | 632.601.645 | 791.903.310.203 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | - | 3.861.812.576 | - | - | 3.861.812.576 |
| Tại ngày cuối năm | - | - | - | - | - |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 791.903.310.203 VND.



PHỤ LỤC 03: CÁC KHOẢN VAY

| | 01/01/2025 | | Trong năm | | 31/12/2025 | |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| a) Vay ngắn hạn | | | | | | |
| - Vay ngắn hạn | 140.971.945.203 | 140.971.945.203 | 1.742.354.817.541 | 1.724.029.909.431 | 159.296.853.313 | 159.296.853.313 |
| - Vay và nợ dài hạn đến hạn trả | 37.581.240.000 | 37.581.240.000 | 98.835.090.683 | 37.581.240.000 | 98.835.090.683 | 98.835.090.683 |
| | 178.553.185.203 | 178.553.185.203 | 1.841.189.908.224 | 1.761.611.149.431 | 258.131.943.996 | 258.131.943.996 |
| b) Vay dài hạn | | | | | | |
| - Vay dài hạn | 248.175.434.887 | 248.175.434.887 | 112.311.831.910 | 57.969.138.201 | 302.518.128.596 | 302.518.128.596 |
| | 248.175.434.887 | 248.175.434.887 | 112.311.831.910 | 57.969.138.201 | 302.518.128.596 | 302.518.128.596 |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng | (37.581.240.000) | (37.581.240.000) | (98.835.090.683) | (37.581.240.000) | (98.835.090.683) | (98.835.090.683) |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng | 210.594.194.887 | 210.594.194.887 | - | - | 203.683.037.913 | 203.683.037.913 |

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

| | Hợp đồng | Loại tiền | Lãi suất năm | Thời hạn vay | Ngày đáo hạn | Mục đích vay | Hình thức đảm bảo | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|--|-------------------------------|-----------|--------------|-----------------|--------------|----------------------|-------------------|------------------------|------------------------|
| | | | | | | | | VND | VND |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Quảng Ninh | Số 1054034.24 | VND | Thả nổi | Tối đa 12 tháng | 2025 | Bổ sung vốn lưu động | Tín chấp | - | 29.403.756.150 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long | Số 01/2024/1316952/HĐ TD | VND | Thả nổi | Tối đa 12 tháng | 2026 | Bổ sung vốn lưu động | Tín chấp | 159.296.853.313 | 61.707.291.113 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh | Số 116/2024-HĐCVHM/NHCT300-05 | VND | Thả nổi | Tối đa 12 tháng | 2025 | Bổ sung vốn lưu động | Tín chấp | - | 49.860.897.940 |
| | | | | | | | | <u>159.296.853.313</u> | <u>140.971.945.203</u> |



Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

| | Hợp đồng | Loại tiền | Lãi suất năm | Thời hạn vay | Ngày đáo hạn | Mục đích vay | Hình thức đảm bảo | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---|---------------------------------|-----------|--------------|--------------|--------------|------------------|-------------------|-------------------------|-------------------------|
| | | | | | | | | VND | VND |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Hạ Long | Số 02/2023/1316942 | VND | Thả nổi | 60 tháng | 2028 | Đầu tư các Dự án | Thế chấp (*) | 100.983.727.275 | 134.639.727.275 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Hạ Long | Số 02/2019/1316942/HĐ TD | VND | Thả nổi | 84 tháng | 2026 | Đầu tư các Dự án | Thế chấp (*) | 39.061.384.683 | 24.243.906.501 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) - Chi nhánh Quảng Ninh | Số 021/2023/TDN-NTQN-HATU | VND | Thả nổi | 60 tháng | 2028 | Đầu tư các Dự án | Thế chấp (*) | 41.244.574.855 | 37.879.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (VietinBank) - Chi nhánh Quảng Ninh | Số 114/2024-HĐCVĐAT/NHCT30 0-05 | VND | Thả nổi | 60 tháng | 2029 | Đầu tư các Dự án | Thế chấp (*) | 56.443.145.000 | 14.021.420.000 |
| Ngân hàng TMCP Quân đội (MB) - Chi nhánh Quảng Ninh | Số 151995.23.601.27078 6.TD | VND | Thả nổi | 84 tháng | 2030 | Đầu tư các Dự án | Thế chấp (*) | 26.170.715.761 | 24.657.596.592 |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế (VIB) - Chi nhánh Quảng Ninh | Số 2684461.23 | VND | Thả nổi | 84 tháng | 2030 | Đầu tư các Dự án | Thế chấp (*) | 38.614.581.022 | 12.733.784.519 |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng | | | | | | | | 302.518.128.596 | 248.175.434.887 |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng | | | | | | | | (98.835.090.683) | (37.581.240.000) |
| | | | | | | | | 203.683.037.913 | 210.594.194.887 |

(*) Hình thức đảm bảo khoản vay: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay.

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/ cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

PHỤ LỤC 04: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số phải thu cuối năm | Số phải nộp cuối năm |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| - Thuế giá trị gia tăng | - | - | 79.154.368.607 | 6.643.220.581 | - | 72.511.148.026 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 6.125.689.983 | - | 1.200.000 | - | 6.124.489.983 | - |
| - Thuế thu nhập cá nhân | - | 584.111.110 | 3.345.224.089 | 3.240.958.558 | - | 688.376.641 |
| - Thuế tài nguyên | - | 47.034.346.260 | 714.319.484.566 | 643.558.663.182 | - | 117.795.167.644 |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất | - | - | 14.007.296.548 | 21.547.464.019 | 7.540.167.471 | - |
| - Thuế bảo vệ môi trường | - | - | 2.625.127.200 | 2.655.648.300 | 30.521.100 | - |
| - Các loại thuế khác | - | 6.638.867.985 | 51.415.311.360 | 54.496.302.945 | - | 3.557.876.400 |
| | 6.125.689.983 | 54.257.325.355 | 864.868.012.370 | 732.142.257.585 | 13.695.178.554 | 194.552.568.711 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

PHỤ LỤC 05: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn đầu tư của CSH | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của CSH | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|-----------------------------|------------------------|----------------------|--------------------|-----------------------|--------------------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 245.690.520.000 | (46.818.182) | 569.137.076 | 38.569.843.947 | 118.478.261.287 | 403.260.944.128 |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | - | 22.420.523.333 | 22.420.523.333 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | - | (57.091.917.075) | (57.091.917.075) |
| Số dư cuối năm trước | 245.690.520.000 | (46.818.182) | 569.137.076 | 38.569.843.947 | 83.806.867.545 | 368.589.550.386 |
| Số dư đầu năm nay | 245.690.520.000 | (46.818.182) | 569.137.076 | 38.569.843.947 | 83.806.867.545 | 368.589.550.386 |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | - | 40.354.785.487 | 40.354.785.487 |
| Phân phối lợi nhuận (*) | - | - | - | - | (19.208.527.111) | (19.208.527.111) |
| Số dư cuối năm nay | 245.690.520.000 | (46.818.182) | 569.137.076 | 38.569.843.947 | 104.953.125.921 | 389.735.808.762 |

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 02/2025/NQ-ĐHĐCĐ, ngày 25/4/2025, Công ty công bố phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

| | Số tiền |
|--|----------------|
| | VND |
| Kết quả kinh doanh sau thuế | 19.208.527.111 |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 11.837.811.511 |
| Chi trả cổ tức: 3% vốn điều lệ | 7.370.715.600 |
| (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.000 VND) | |

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN HÀ TU - VINCOMIN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 822 /VHTC - KT
V/v giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế
giữa BCTC sau kiểm toán năm 2025 và
BCTC sau kiểm toán năm 2024.

Hà Tu, ngày 11 tháng 3 năm 2025

Kính gửi:

- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội;
- Ủy ban chứng khoán Nhà Nước.

Thực hiện thông tư số 155/2015-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính và các văn bản quy định của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, Ủy ban chứng khoán Nhà Nước về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Năm 2025 Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin đã đạt được kết quả các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh như sau:

| Đơn vị tính: Tr.đồng | | |
|----------------------|-----------|-----------|
| Chỉ tiêu tài chính | Năm 2025 | Năm 2024 |
| Doanh thu thuần | 5.315.069 | 4.239.150 |
| Lợi nhuận trước thuế | 51.366 | 28.208 |
| Lợi nhuận sau thuế | 40.355 | 22.421 |

Theo số liệu báo cáo tài chính Công ty năm 2025 lợi nhuận sau thuế: 40.355 tr.đồng, tăng 17.934 tr.đồng tương ứng tăng 80% so với năm 2024. Công ty xin giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận như sau:

Năm 2025, Sản lượng than tiêu thụ đạt 2.789.704 tấn tăng 195.340 tấn so với năm 2024, đồng thời giá bán bình quân năm 2025 tăng 270.323 đồng/tấn so với năm 2024 (giá bán bình quân năm 2025: 1.897.197 đồng/tấn, năm 2024: 1.626.874 đồng/tấn). Các yếu tố trên đã tác động tích cực đến doanh thu và hiệu quả sản xuất kinh doanh, làm cho lợi nhuận sau thuế năm 2025 tăng so với năm 2024.

Trên đây là giải trình của Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin về chênh lệch lợi nhuận giữa năm 2025 so với năm 2024.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thư ký Cty;
- Lưu VT, KT.


Trần Quốc Tuấn